Sở Tư pháp
06.10.2020 14:38:05 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT TRONG QUẢN LÝ, KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 01/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

PHẦN A: PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

I. PHẠM VI ÁP DỤNG

Quyết định này ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, bao gồm:

1. Định mức cho các hoạt động dịch vụ công ích thủy lợi

2. Giải pháp xác định giá cho các hoạt động dịch vụ thủy lợi khác

II. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân được giao quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và các cá nhân, tổ chức khác có liên quan.

PHẦN B: NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT TRONG QUẢN LÝ KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

I. ĐỊNH MỨC CHO CÁC HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI

1. Định mức lao động

Định mức lao động cho 1ha tưới, tiêu được nghiệm thu quy đổi về tưới, tiêu chủ động cho lúa bao gồm lao động công nghệ; lao động phục vụ, phụ trợ; lao động quản lý, cụ thể như sau:

Đơn vị: công/ha-vụ

TT	Loại công trình đầu mối	Quy mô công trình (theo diện tích tưới cả năm)			
		Dưới 20ha	từ 20ha÷50ha	Từ 50ha÷100ha	Trên 100ha
1	Hồ chứa	5,69	5,09	4,02	3,95
2	Đập xây	4,51	4,46	4,15	3,74
3	Phai tạm	4,59	3,36	3,12	
4	Rọ thép	4,00	3,73	3,66	3,59
5	Mương tự chảy	1,94	1,82	1,1	
6	Trạm bơm điện	6,96	4,94	4,5	4,57
7	Trạm bơm thủy luân	7,23	3,62	3,49	3,5

TT	Loại công trình đầu mối	Quy mô công trình (theo diện tích tưới cả năm)			
		Dưới 20ha	từ 20ha÷50ha	Từ 50ha÷100ha	Trên 100ha
8	Trạm bơm dầu	7,21	3,61		
9	Công trình thủy lợi Ngòi Là, Hoàng Khai	2,36			
Trung bình toàn tỉnh		**4,36**			

2. Định mức sử dụng nước tưới mặt ruộng

Đơn vị: m^3/ha/vụ

	Trạm khí tượng và khu vực áp dụng	Loại cây trồng			
		Lúa xuân	Lúa mùa	Rau màu	Cây lâu năm
1	Trạm Tuyên Quang áp dụng cho các công trình thủy lợi các khu vực thành phố Tuyên Quang, huyện Sơn Dương, huyện Yên Sơn.	5.862	4.132	1.221	1.612
2	Trạm Chiêm Hóa áp dụng cho các công trình thủy lợi các khu vực thuộc các huyện: Chiêm Hóa, Hàm Yên, Na Hang và Lâm Bình.	5.828	3.959	1.095	1.054
Trung bình toàn tỉnh		**5.845**	**4.046**	**1.158**	**1.333**

3. Định mức tiêu thụ điện năng, nhiên liệu phục vụ bơm tưới

a) Định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới (áp dụng cho các trạm bơm điện)

Đơn vị: Kw/ha/vụ

TT	Trạm khí tượng	Lúa vụ xuân	Lúa vụ mùa	Rau màu
I	Trạm khí tượng Tuyên Quang áp dụng cho các trạm thuộc thành phố Tuyên Quang, huyện Sơn Dương, huyện Yên Sơn.	261,93	184,55	51,84
1	*Dưới 20 ha*	*255,74*	*178,23*	*52,32*
2	*Từ 20 đến dưới 50 ha*	*271,45*	*193,00*	*56,58*
3	*Từ 50 đến dưới 100 ha*	*238,47*	*175,90*	*49,81*
4	*Trên 100 ha*	*362,39*	*260,52*	*75,65*
II	Trạm khí tượng Chiêm Hóa áp dụng cho các trạm thuộc huyện Chiêm Hóa, Hàm Yên, Na Hang và Lâm Bình	252,03	176,05	49,58
1	*Dưới 20 ha*	*214,31*	*146,78*	*43,37*
2	*Từ 20 đến dưới 50 ha*	*262,39*	*184,95*	*54,65*
3	*Từ 50 đến dưới 100 ha*	*242,94*	*171,24*	*50,60*

b) Định mức tiêu thụ nhiên liệu bơm tưới (áp dụng cho các trạm bơm dầu)

TT	Quy mô công trình (theo diện tích tưới cả năm)	Dầu diezel (lít/ha-vụ)			Dầu nhớt (kg/ha-vụ)		
		Vụ xuân	Vụ mùa	Rau màu	Vụ xuân	Vụ mùa	Rau màu
1	Dưới 20ha	73,64	46,41	41,44	1,32	0,83	0,74
2	Từ 20 đến <50ha	72,01	45,38	40,52	1,29	0,81	0,72
Trung bình toàn tỉnh		**72,32**	**45,56**	**40,52**	**1,292**	**0,814**	**0,724**

4. Định mức tiêu hao vật tư, nguyên vật liệu cho công tác vận hành, bảo dưỡng máy móc thiết bị

Đơn vị: Đơn vị tính/năm

TT	Loại công trình đầu mối	**Quy mô công trình** (theo diện tích tưới cả năm)									
		Dưới 20ha					**Từ 20 đến dưới 50 ha**				
		Dầu nhờn	**Dầu Diezel**	**Mỡ các loại**	**Giẻ lau**	**Sợi Amiang**	**Dầu nhờn**	**Dầu Diezel**	**Mỡ các loại**	**Giẻ lau**	**Sợi Amiang**
1	Hồ chứa	0,81	0,56	1,31	1,16		1,19	0,71	1,91	1,38	
2	Đập xây	0,81	0,56	1,31	1,16		1,19	0,71	1,91	1,38	
3	Phai tạm	0,81	0,56	1,31	1,16		1,19	0,71	1,91	1,38	
4	Rọ thép	0,81	0,56	1,31	1,16		1,19	0,71	1,91	1,38	
5	Trạm bơm điện	1,08	0,44	1,00	1,11	0,36	1,86	0,81	1,82	1,97	0,61
6	Trạm bơm thủy luân	0,74	-	1,07	0,67	0,35	1,56	-	2,41	1,33	0,69
7	Trạm bơm dầu	4,73	-	1,24	1,63	0,85	9,89	0	2,85	3,22	1,68
TT	**Loại công trình đầu mối**	**Từ 50 đến dưới 100 ha**					**Trên 100 ha**				
1	Hồ chứa	2,09	1,06	3,32	1,89		3,02	1,34	4,51	2,48	
2	Đập xây	2,09	1,06	3,32	1,89		3,02	1,34	4,51	2,48	
3	Phai tạm	2,09	1,06	3,32	1,89		3,02	1,34	4,51	2,48	
4	Rọ thép	2,09	1,06	3,32	1,89		3,02	1,34	4,51	2,48	
5	Trạm bơm điện	3,27	1,35	3,15	3,41	1,05	4,74	2,21	4,79	4,97	1,60
6	Trạm bơm thủy luân	1,59	-	2,56	1,28	0,67	2,40	-	3,87	1,93	1,01
7	Trạm bơm dầu										
Tổng khối lượng toàn tỉnh (kg/năm)		**757,88**	**403,71**	**1.061,59**	**867,97**	**86,47**					

Đối với dầu nhờn, dầu diezen đơn vị là: lít/năm

Đối với mỡ các loại, giẻ lau, sợi amiang đơn vị là: kg/năm

5. Định mức sửa chữa thường xuyên tài sản cố định

Đơn vị: Tỷ lệ % so với tổng chi phí sản xuất

TT	Loại công trình đầu mối	**Quy mô công trình** (theo diện tích tưới cả năm)			
		Dưới 20ha	**Từ 20 đến <50 ha**	**Từ 50 đến <100 ha**	**≥100 ha**
1	Hồ chứa	49,95	45,55	43,58	42,65
2	Đập xây	45,39	43,21	40,96	39,48
3	Phai tạm	47,65	47,24	43,35	
4	Rọ thép	44,83	39,40	38,31	37,21
5	Mương tự chảy	67,44	64,02	63,46	
6	Trạm bơm điện	52,39	44,89	39,73	34,20
7	Trạm bơm thủy luân	55,00	49,27	44,44	42,71
8	Trạm bơm dầu	50,17	44,95		
9	Công trình thủy lợi Ngòi Là, Hoàng Khai	59,00			
	Bình quân toàn tỉnh	**45,29**			

6. Định mức chi phí quản lý đơn vị

Đơn vị: Tỷ lệ % so với tổng chi phí sản xuất

TT	Loại công trình đầu mối	**Quy mô công trình** (theo diện tích tưới cả năm)			
		Dưới 20ha	**Từ 20 đến <50 ha**	**Từ 50 đến <100 ha**	**≥100 ha**
1	Hồ chứa	6,46	7,07	7,33	7,47
2	Đập xây	7,13	7,42	7,71	7,90
3	Phai tạm	6,84	6,89	7,40	
4	Rọ thép	7,20	7,91	8,06	8,20
5	Mương tự chảy	4,25	4,70	4,77	
6	Trạm bơm điện	4,59	5,01	5,40	4,83
7	Trạm bơm thủy luân	5,25	5,96	6,48	6,76
8	Trạm bơm dầu	4,21	4,78		
9	Công trình thủy lợi Ngòi Là, Hoàng Khai	5,16			
	Bình quân toàn tỉnh	**6,87**			

II. GIẢI PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ CHO CÁC HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ THỦY LỢI KHÁC

1. Các sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác

Căn cứ vào Quyết định giao kế hoạch thực hiện nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi và kế hoạch tài chính của Ủy ban nhân dân tỉnh. Đơn vị quản lý khai thác công trình xác định các sản phẩm dịch vụ khác gồm nuôi trồng thủy sản trong các hồ chứa nước; hoạt động kinh doanh du lịch và các hoạt động vui chơi giải trí từ khai thác công trình thủy lợi; cấp nước cho sinh hoạt và công nghiệp; kết hợp phát điện; giao thông ... theo Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ để xây dựng phương án giá cụ thể cho từng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác.

2. Phân bổ chi phí (tỷ lệ phân bổ cơ sở)

Căn cứ vào doanh thu thực tế hoặc doanh thu theo kế hoạch thực hiện nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi và kế hoạch tài chính của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các sản phẩm dịch vụ thủy lợi, thực hiện phân bổ chi phí cho từng loại sản phẩm dịch vụ thủy lợi theo tỷ lệ doanh thu:

$$\textit{Tỷ lệ phân bổ cơ sở } SP_i = \frac{A_{SPi}}{\textit{Tổng doanh thu } A} \qquad [1]$$

A_{Spi} **:** Tổng số doanh thu của sản phẩm dịch vụ thủy lợi thứ i

3. Xác định các khoản mục chi phí

a) Chi phí vận hành

- Chi phí tiền lương, tiền công, tiền ăn giữa ca, các khoản phải nộp tính theo lương như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí đoàn thể.

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện và các quy định hiện hành về hướng dẫn xác định chi phí tiền lương của Nhà nước, hệ số điều chỉnh tiền lương tăng thêm theo quy định để xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi.

Việc xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác căn cứ trên cơ sở số người lao động, người quản lý đơn vị và cấp bậc công nhân tham gia thực hiện sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo định mức lao động ở **Khoản 1, Mục I**.

- Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu để vận hành, bảo dưỡng công trình, máy móc thiết bị. Tiêu hao nhiên liệu được xác định căn cứ theo định mức kinh tế kỹ thuật trong **Khoản 4, Mục I**.

Giá cả vật tư nguyên, nhiên, vật liệu được thu thập gần nhất với thời điểm định giá căn cứ vào ít nhất một trong các tài liệu sau (căn cứ theo Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ):

+ Giá ghi trên giấy báo giá, chào giá của ít nhất 03 đơn vị cung cấp; dự toán kinh phí thực hiện sản xuất hàng hóa, cung ứng dịch vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Nguồn thông tin do cơ quan có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân công bố, cung cấp; quyết định giá của tổ chức, cá nhân theo thẩm quyền; giá thực tế giao dịch thành công của các tổ chức, cá nhân.

+ Giá nhập khẩu theo Tờ khai hải quan hoặc do cơ quan Hải quan cung cấp; giá ghi trên Hóa đơn bán hàng theo quy định.

+ Giá trúng đấu thầu, đấu giá; giá do các tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định.

+ Giá tham khảo từ thông tin chính thống do các nhà cung cấp theo quy định của pháp luật Việt Nam được khai thác qua mạng Internet; qua các phương tiện thông tin đại chúng; qua cơ quan tham tán thương mại Việt Nam tại các nước.

+ Giá đăng ký; giá kê khai; giá niêm yết.

- Chi phí tiền điện bơm nước

+ Mức tiêu hao điện năng được xác định căn cứ theo định mức kinh tế kỹ thuật trong **Khoản 3, Mục I**.

+ Giá điện căn cứ mức giá điện thực tế đơn vị đang thực hiện thanh toán.

- Chi trả tạo nguồn: Không có

- Chi phí công tác bảo hộ, an toàn lao động (nếu có): Chi phí bảo hộ cần xác định rõ số lao động nào, vị trí nào được trang bị bảo hộ lao động.

b) Chi phí bảo trì: Việc xác định các khoản mục chi phí trên áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật sửa chữa thường xuyên tài sản cố định được quy định trong **Khoản 5, Mục I**.

c) Chi phí khấu hao tài sản cố định: Do các đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang không được giao tài sản được tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp nên không phải trích khấu hao.

d) Chi phí quản lý: Chi phí quản lý được xác định theo định mức kinh tế kỹ thuật quy định tại **Khoản 6, Mục I**.

e) Chi phí thực tế hợp lý khác liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác (nếu có).

Chi phí thực tế hợp lý khác liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác (nếu có), gồm: Chi phí tài chính (nếu có); chi phí xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật (nếu có); chi phí lập quy trình vận hành (nếu có); chi phí thuê đất (nếu có); chi phí vớt rác tại bể hút trạm bơm, giải tỏa bèo rác, vật cản (nếu có); chi phí cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (nếu có); chi phí đo đạc, kiểm định đánh giá an toàn công trình (nếu có).

Việc xác định các chi phí này căn cứ vào Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền và thuyết minh cho số liệu tính toán kèm theo.

4. Lợi nhuận dự kiến

Mức lợi nhuận dự kiến trong giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc quyết toán gần nhất với thời điểm định giá của các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi cung cấp sản phẩm, dịch vụ tương tự hoặc được xác định trên cơ sở tham khảo số liệu của ngành hoặc số liệu thực tế các năm trước liền kề của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi.

(Có phụ lục: Bảng mẫu xây dựng phương án giá sản phẩm dịch vụ khác kèm theo)

III. QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

1. Định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang được tính toán trong điều kiện bình thường ứng với hiện trạng công trình, máy móc thiết bị và trình độ tổ chức quản lý hiện có tại các tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi. Khi có sự thay đổi, các tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các cơ quan có liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung định mức cho phù hợp.

2. Quy đổi diện tích tưới tiêu: Diện tích tưới, tiêu cho rau màu, cây lâu năm, cấp nước nuôi trồng thủy sản được quy đổi về diện tích tưới tiêu chủ động cho lúa bằng cách nhân với hệ số quy đổi, cụ thể như sau:

- Tưới chủ động cho lúa bằng động lực = 1,0; trọng lực 1,0.

- Tưới chủ động cho màu, mạ bằng động lực = 0,5; trọng lực 0,4.

- Tưới tạo nguồn cho màu, mạ bằng động lực = 0,5x0,4; trọng lực 0,4x0,4.

- Thủy sản cả năm = 1,97.

Ví dụ: Diện tích tưới chủ động cho màu vụ 3 là 100ha, diện tích quy đổi về tưới chủ động cho lúa là: 100x0,4=40ha

3. Định mức tiêu hao điện năng phục vụ bơm tưới được tính toán trong điều kiện thời tiết bình thường ứng với tổng lượng mưa vụ tần suất 85%. Khi lượng mưa tăng hoặc giảm so với điều kiện bình thường thì định mức tiêu hao điện năng cho bơm tưới được nhân với hệ số điều chỉnh.

Điện năng tiêu thụ theo lượng mưa vụ thực tế được xác định theo hệ số điều chỉnh. Trong trường hợp đó điện năng tiêu thụ thực tế cần được điều chỉnh là:

$$E_{TH\ tưới\ ĐC} = E_{TH\ tưới\ 85\%} \times K_{đc}$$

Trong đó:

- $E_{TH\ tưới\ ĐC}$: Tổng điện năng tiêu thụ cho tưới của hợp tác xã A

- $E_{TH\ tưới\ 85\%}$: Định mức tiêu thụ điện năng tưới bình quân cho HTX A khi lượng mưa khác với lượng mưa tính toán.

- $K_{đc}$: Hệ số điều chỉnh định mức tiêu thụ điện năng tưới theo lượng mưa cho HTX A. Kết quả tính hệ số điều chỉnh định mức điện tưới theo lượng mưa vụ được lập thành bảng dưới đây:

a) Hệ số điều chỉnh điện năng bơm tưới vụ Xuân – trạm Tuyên Quang

Lượng mưa (mm)	50	100	150	200	347,39	400	520,04	600	700
Kđc	1,67	1,39	1,25	1,16	1,00	0,96	0,90	0,86	0,83

b) Hệ số điều chỉnh điện năng bơm tưới vụ Mùa – trạm Tuyên Quang

Lượng mưa (mm)	500	600	700	800	855,1	900	1000	1100	1200
Kđc	1,64	1,42	1,24	1,08	1,00	0,94	0,81	0,70	0,60

c) Hệ số điều chỉnh điện năng bơm tưới vụ 3 – trạm Tuyên Quang

Lượng mưa (mm)	20	30	50	72,41	90	100	200	300	400
Kđc	1,42	1,29	1,12	1,00	0,93	0,89	0,67	0,54	0,44

d) Hệ số điều chỉnh điện năng bơm tưới vụ Xuân – trạm Chiêm Hóa

Lượng mưa (mm)	100	150	200	300	385,87	400	450	500	600
Kđc	1,36	1,24	1,16	1,06	1,00	0,99	0,97	0,94	0,90

e) Hệ số điều chỉnh điện năng bơm tưới vụ Mùa – trạm Chiêm Hóa

Lượng mưa (mm)	300	400	500	600	700	856,75	900	1000	1100
Kđc	1,67	1,44	1,28	1,16	1,07	1,00	0,94	0,88	0,84

g) Hệ số điều chỉnh điện năng bơm tưới vụ 3 – trạm Chiêm Hóa

Lượng mưa (mm)	40	60	80	100	108,36	150	200	250	300
Kđc	1,54	1,29	1,14	1,03	1,00	0,87	0,77	0,70	0,65

4. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thế Giang

PHỤ LỤC

BIỂU MẪU XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN GIÁ SẢN PHẨM DỊCH VỤ THỦY LỢI KHÁC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 01/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Nội dung các khoản mục chi phí	ĐVT	Tổng chi phí (gồm SPDVCITL&SPDVTL khác)	Chi phí SPDV công ích thủy lợi	Trong đó			Chi phí SPDV thủy lợi khác	Trong đó		
					Chi phí SPDV công ích thủy lợi A	Chi phí SPDV công ích thủy lợi B	Chi phí SPDV công ích thủy lợi C		Chi phí SPDV thủy lợi khác A	Chi phí SPDV thủy lợi khác B	Chi phí SPDV công ích thủy lợi C
I	**Diện tích tưới tiêu**										
II	**Chi phí vận hành, gồm:**										
1	Chi phí tiền lương, tiền công, tiền ăn giữa ca, các khoản phải nộp tính theo lương như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí đoàn thể.										
2	Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu để vận hành, bảo dưỡng công trình, máy móc thiết bị.										
3	Chi phí tiền điện bơm nước.										
4	Chi trả tạo nguồn nước (nếu có).										
5	Chi phí công tác bảo hộ, an toàn lao động (nếu có).										
6	Chi phí bảo vệ, bảo đảm an toàn công trình, thủy lợi (nếu có)										

STT	Nội dung các khoản mục chi phí	ĐVT	Tổng chi phí (gồm SPDVCITL&SPDVTL khác)	Chi phí SPDV công ích thủy lợi	Trong đó			Chi phí SPDV thủy lợi khác	Trong đó		
					Chi phí SPDV công ích thủy lợi A	Chi phí SPDV công ích thủy lợi B	Chi phí SPDV công ích thủy lợi C		Chi phí SPDV thủy lợi khác A	Chi phí SPDV thủy lợi khác B	Chi phí SPDV công ích thủy lợi C
III	**Chi phí bảo trì, gồm:**										
1	Chi phí kiểm tra										
2	Chi phí quan trắc										
3	Chi phí kiểm định chất lượng										
4	Chi phí bảo dưỡng thường xuyên										
5	Chi phí sửa chữa thường xuyên										
IV	**Chi phí khấu hao tài sản cố định**										
V	**Chi phí quản lý, gồm:**										
1	Chi phí vật liệu xuất dùng cho công tác quản lý doanh nghiệp như văn phòng phẩm, vật liệu sử dụng cho việc sửa chữa TSCĐ, công cụ, dụng cụ										
2	Chi phí đồ dùng văn phòng										
3	Chi phí đào tạo, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ mới liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi (nếu có)										
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho công tác quản lý doanh nghiệp; các khoản chi mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế										

STT	Nội dung các khoản mục chi phí	ĐVT	Tổng chi phí (gồm SPDVCITL&SPDVTL khác)	Chi phí SPDV công ích thủy lợi	Trong đó			Chi phí SPDV thủy lợi khác	Trong đó		
					Chi phí SPDV công ích thủy lợi A	Chi phí SPDV công ích thủy lợi B	Chi phí SPDV công ích thủy lợi C		Chi phí SPDV thủy lợi khác A	Chi phí SPDV thủy lợi khác B	Chi phí SPDV công ích thủy lợi C
	(không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ)										
5	Chi phí hội nghị, tiếp khách, công tác phí, tàu xe, khoản chi cho lao động nữ, chi nộp phí tham gia hội nghị										
6	Chi trợ cấp thôi việc										
7	Chi phí kiểm toán										
8	Các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật										
VI	**Chi phí thực tế hợp lý khác liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (nếu có), gồm:**										
1	Chi phí tài chính										
2	Chi phí xây dựng định mức KTKT										
3	Chi phí lập quy trình vận hành										
4	Chi phí thuê đất										
5	Chi phí vớt rác tại bể hút trạm bơm, giải tỏa bèo rác, vật cản										
6	Chi phí cắm mốc chỉ giới phạm vi										

STT	Nội dung các khoản mục chi phí	ĐVT	Tổng chi phí (gồm SPDVCITL&SPDVTL khác)	Chi phí SPDV công ích thủy lợi	Trong đó			Chi phí SPDV thủy lợi khác	Trong đó		
					Chi phí SPDV công ích thủy lợi A	Chi phí SPDV công ích thủy lợi B	Chi phí SPDV công ích thủy lợi C		Chi phí SPDV thủy lợi khác A	Chi phí SPDV thủy lợi khác B	Chi phí SPDV công ích thủy lợi C
	bảo vệ công trình thủy lợi										
7	Chi phí đo đạc, kiểm định đánh giá an toàn công trình										
VII	**Giá thành toàn bộ (II+III+IV+V+VI)**										
VIII	**Lợi nhuận dự kiến**										
IX	**Thuế VAT (nếu có)**										
X	**Giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác (VII+VIII+IX)/I**										